Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8452.90.11

Mã HS	8452.90.11
Mô tả hàng hóa	Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu / - Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu: / - - Của máy thuộc phân nhóm 8452.10.00: / - - - Thân trên và thân dưới máy; đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	09/11/2026 01:40:06
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84529011/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	37.5	37,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14039
Thuế NK ưu đãi (MFN)	25	25%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14039
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14039
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

RCEP (Phụ lục B)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	12,5	12,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	13,6	13,6%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	14.3	14,3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13363
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13304
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13304
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13304
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13304
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13304
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13304
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E13358
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13358
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13358
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13358

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13358
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13358
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13359
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13359
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13359
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13359
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13359
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13359
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F13362
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13310
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F13318
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G13318
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H13318
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I13318
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J13318
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K13318
VKFTA	2022	2022	5	VK!E13349
VKFTA	2023	2023	5	VK!F13349
VKFTA	2024	2024	5	VK!G13349
VKFTA	2025	2025	5	VK!H13349
VKFTA	2026	2026	5	VK!I13349
VKFTA	2027	2027	5	VK!J13349
VCFTA	2022	2022	5	VC!D13398
VCFTA	2023	2023	2	VC!E13398
VCFTA	2024	2024	0	VC!F13398
VCFTA	2025	2025	0	VC!G13398

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H13398
VCFTA	2027	2027	0	VC!I13398
VN-EAEU	2022	2022	6,8	EAV!D13381
VN-EAEU	2023	2023	4,5	EAV!E13381
VN-EAEU	2024	2024	2,3	EAV!F13381
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13381
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13381
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13381
AHKFTA	2022	2022	15	AKH!D13381
AHKFTA	2023	2023	10	AKH!E13381
AHKFTA	2024	2024	10	AKH!F13381
AHKFTA	2025	2025	5	AKH!G13381
AHKFTA	2026	2026	5	AKH!H13381
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13381
EVFTA	2022	2022	12,5	EV-NK!D13396
EVFTA	2023	2023	8,3	EV-NK!E13396
EVFTA	2024	2024	4,1	EV-NK!F13396
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13396
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13396
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13396
UKVFTA	2022	2022	12,5	UKV!D13395
UKVFTA	2023	2023	8,3	UKV!E13395
UKVFTA	2024	2024	4,1	UKV!F13395
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13395
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13395
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13395

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13375
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13375
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13375
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13375
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13375
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13375
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13375
RCEP A	2022	2022	22,5	RCEPT-A!D13383
RCEP A	2023	2023	20	RCEPT-A!E13383
RCEP A	2024	2024	17,5	RCEPT-A!F13383
RCEP A	2025	2025	15	RCEPT-A!G13383
RCEP A	2026	2026	12,5	RCEPT-A!H13383
RCEP A	2027	2027	10	RCEPT-A!I13383
RCEP B	2022	2022	22,5	B!D13383
RCEP B	2023	2023	20	B!E13383
RCEP B	2024	2024	17,5	B!F13383
RCEP B	2025	2025	15	B!G13383
RCEP B	2026	2026	12,5	B!H13383
RCEP B	2027	2027	10	B!I13383
RCEP C	2022	2022	22,5	C!D13383
RCEP C	2023	2023	20	C!E13383
RCEP C	2024	2024	17,5	C!F13383
RCEP C	2025	2025	15	C!G13383
RCEP C	2026	2026	12,5	C!H13383
RCEP C	2027	2027	10	C!I13383
RCEP D	2022	2022	22,7	D!D13382

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	20,5	D!E13382
RCEP D	2024	2024	18,2	D!F13382
RCEP D	2025	2025	15,9	D!G13382
RCEP D	2026	2026	13,6	D!H13382
RCEP D	2027	2027	11,4	D!I13382
RCEP E	2022	2022	22,5	E!D13386
RCEP E	2023	2023	20	E!E13386
RCEP E	2024	2024	17,5	E!F13386
RCEP E	2025	2025	15	E!G13386
RCEP E	2026	2026	12,5	E!H13386
RCEP E	2027	2027	10	E!I13386
RCEP F	2022	2022	22,5	F!D13383
RCEP F	2023	2023	20	F!E13383
RCEP F	2024	2024	17,5	F!F13383
RCEP F	2025	2025	15	F!G13383
RCEP F	2026	2026	12,5	F!H13383
RCEP F	2027	2027	10	F!I13383
VIFTA	2024	2024	21.4	VI!F12417
VIFTA	2025	2025	17.9	VI!G12417
VIFTA	2026	2026	14.3	VI!H12417
VIFTA	2027	2027	10.7	VI!I12417

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8452.90 có 6 dòng thuế; dòng 8452.90.11 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Thân trên và thân dưới máy; đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại.	8452.90.12 Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng; 8452.90.19 Loại khác; 8452.90.91 Thân trên và thân dưới máy; đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại; 8452.90.92 Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng; 8452.90.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8452.90.11. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 25% của mã 8452.90.11 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14039), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.